

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 01 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Ngành bán lẻ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số - cơ hội và thách thức.....**3**
Đặng Văn Mỹ
- Quan điểm của chủ nghĩa cộng đồng phương Tây về tự do và xây dựng nền văn minh chính trị trong xã hội dân chủ..... **16**
Mai Thị Hồng Liên, Nguyễn Hùng Vương
- Giáo dục Nho học ở một số làng xã vùng Đàng Ngoài qua hệ thống trường tư thế kỷ XVII-XVIII ..**24**
Trịnh Thị Hà
- Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tính nghiêm minh và khoan dung trong công tác kỷ luật và thi hành kỷ luật Đảng hiện nay..... **32**
Nguyễn Thị Hoài Phương
- Một số vấn đề về cơ hội tiếp cận giáo dục của người Chứt ở khu vực bắc miền Trung nước ta... **38**
Lê Mạnh Hùng, Hồ Sỹ Lập
- Một số thách thức đối với biến đổi tôn giáo khu vực Đông Nam Á hiện nay..... **46**
Hoàng Thị Mỹ Nhi
- Khái lược văn học dân gian dân tộc Raglai vùng Nam Trung Bộ..... **56**
Nguyễn Thanh Tùng
- Liên kết vùng Tây Nguyên: Thực trạng và những vấn đề đặt ra..... **64**
Đoàn Triệu Long, Võ Văn Lợi
- Đạo Tin lành trong cộng đồng dân tộc Bahnar ở tỉnh Gia Lai – lịch sử truyền đạo, những vấn đề đặt ra và gợi mở giải pháp..... **72**
Trung Thị Thu Thủy
- Tuổi kết hôn trung bình, chất lượng quản trị công và giảm nghèo tại các tỉnh Việt Nam: Một nghiên cứu thực nghiệm..... **81**
Huỳnh Công Minh
- Vai trò của tình yêu thương hiệu trong việc giải thích lòng trung thành thương hiệu thực phẩm hữu cơ của khách hàng tại khu vực Nam Trung Bộ..... **90**
Nguyễn Thị Nga
- Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của du khách quốc tế về hình ảnh điểm đến du lịch thành phố Đà Nẵng..... **99**
Phạm Thái Hà
- Phân tích các nhân tố tác động đến giữ chân nguồn nhân lực trong hệ thống doanh nghiệp kinh doanh lưu trú cao cấp Đà Nẵng..... **114**
Phạm Quang Tín, Nguyễn Thị Phương Thảo
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng về việc học trực tuyến và hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên chuyên ngành kế toán Đại học Quy Nhơn..... **130**
Đào Nhật Minh, Huỳnh Thị By By, Võ Thị Ngọc Cẩm, Lê Minh Bảo Trân
- Đánh giá hiệu quả một số mô hình trồng rừng ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Thanh Hóa..... **141**
Phạm Hữu Hùng, Nguyễn Hữu Hào, Lê Văn Cường, Lê Văn Tuất

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 01 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 4/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 01, 2024

The 17th Year

Contents

1. Vietnam's retail industry in digital transformation - opportunities and challenges.....**3**
Dang Van My
2. The viewpoint of Western communitarianism on freedom and building a civilized political system in a democratic society..... **16**
Mai Thi Hong Lien, Nguyen Hung Vuong
3. Cofucian education at the private school system in villages of Dang Ngoai region in 17th and 18th centuries.....**24**
Trinh Thi Ha
4. Applying Ho Chi Minh's thought on strictness and tolerance in the Party's current disciplinary work and enforcement.....**32**
Nguyen Thi Hoai Phuong
5. Educational access of the Chut people in the North Central region of Vietnam.....**38**
Le Manh Hung, Ho Sy Lap
6. Challenges to Religious Change in Contemporary Southeast Asia.....**46**
Hoang Thi My Nhi
7. Overview of the Raglai people's folkliterature in the South Central Region.....**56**
Nguyen Thanh Tung
8. The Central Highlands regional linkages - the real situation and emerging issues.....**64**
Doan Trieu Long, Vo Van Loi
9. Protestantism in the Bahnar ethnic community in Gia Lai province – missionary history, problems raised and suggested solutions.....**72**
Trung Thi Thu Thuy
10. Average ages of marriage, governance quality and poverty: Empirical evidence of provincial levels from Vietnam.....**81**
Huynh Cong Minh
11. The role of brand love in explaining customers' organic food brand loyalty in the South Central region.....**90**
Nguyen Thi Nga
12. Current situation and orientation for developing international integration capacity of tourism destination Da Nang in the coming time..... **99**
Pham Thai Ha
13. An analysis of factors affecting employee retention in luxury accommodation business in Da Nang**114**
Pham Quang Tin, Nguyen Thi Phuong Thao
14. A relationship between online learning satisfaction and effectiveness of online learning among accounting students at Quy Nhon University..... **130**
Dao Nhat Minh, Huynh Thi By By, Vo Thi Ngoc Cam, Le Minh Bao Tran
15. Effective assessment of paradigms of coastal afforestation in the context of climate change in Thanh Hoa province.....**141**
Pham Huu Hung, Nguyen Huu Hao, Le Van Cuong, Le Van Tuat

Khái lược văn học dân gian dân tộc Raglai vùng Nam Trung Bộ

Nguyễn Thanh Tùng

Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh

Email liên hệ: Email: hoaitan95@gmail.com

Tóm tắt: Những kết quả bước đầu đã đạt được trong sưu tầm và nghiên cứu những năm vừa qua, tuy khiêm tốn, cho phép khẳng định rằng, người Raglai có một nền văn học dân gian với nhiều thể loại mang giá trị lịch sử, văn hóa cao, có tính giáo dục sâu sắc như các loại truyện cổ (thần thoại, sử thi, cổ tích thần kỳ, ngụ ngôn, truyện cười); thơ ca dân gian, văn vần như ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố. Văn học dân gian Raglai là những sáng tạo nghệ thuật ngôn từ phản ánh nhận thức, kinh nghiệm và tình cảm con người Raglai về tự nhiên và xã hội, được hình thành và đúc kết từ thực tiễn đời sống và trao truyền, bổ sung qua nhiều thế hệ. Bài viết này đưa ra cái nhìn tổng quan về nội dung, ý nghĩa, hình thức thể hiện, các "type" truyện và phương thức lưu truyền của các thể loại văn học dân gian Raglai.

Từ khóa: phương thức lưu truyền, Raglai, thể loại, type truyện, văn học dân gian, thể loại

Overview of the Raglai people's folk literature in the South Central Region

Abstract: The initial results achieved in recent years, despite being modest, allow to affirm that the Raglai people have a folk literature with many genres of historical, cultural, and deeply educational value such as ancient stories (myths, epics, magical fairy tales, fables, funny stories); folk poetry, rhymes such as folk songs, proverbs, idioms, and riddles. Raglai folk literature is verbal artistic creation, reflecting the perceptions, experiences, and feelings of the Raglai people about nature and society, formed and synthesized from real life, transmitted, and fostered over many generations. The article provides an overview of the content, meaning, form of expression, story types and transmission method of Raglai folk literature genres.

Keywords: content, form of expression, meaning, story types, transmission method.

Ngày gửi bài: 03/1/2024 **Ngày phản biện:** 10/1/2024 **Ngày duyệt đăng:** 10/4/2024

1. Đặt vấn đề

Người Raglai với dân số hiện có gần 147.000 người, xếp thứ 19 trong số 54 dân tộc Việt Nam, có mặt trên khắp 57 tỉnh nhưng tập trung chủ yếu tại vùng Nam Trung Bộ như Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng (Tổng cục Thống kê, 2020). Với lịch sử cư trú lâu đời ở một vùng đất rộng lớn thuộc phân khúc phía Nam của đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ và huyền thoại, người Raglai đã sáng tạo nên một nền văn hóa với những giá trị hết sức độc đáo, trong đó có văn học dân gian.

Là loại hình nghệ thuật ngôn từ xuất hiện từ lâu đời, lưu truyền sâu rộng tại các buôn làng, góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng của đời sống tinh thần dân tộc Raglai trong điều kiện một nền văn hóa dân gian (folklore) thuần túy. Đến nay, trong di sản văn học truyền miệng tộc người Raglai đã được sưu tầm, công bố, có thể tìm thấy hầu hết các thể loại như thần thoại, truyền thuyết, sự tích, ngụ ngôn, truyện cổ tích thần kỳ, ca dao, thành ngữ, tục ngữ, trong đó nổi bật nhất là thể loại sử thi (akhàt jucar),...

Xuất hiện từ rất xa xưa, trở thành phương tiện tái hiện và nhận thức thế giới, xã hội, thỏa mãn một phần nhu cầu giải trí, những câu chuyện xưa kỳ thú đã đồng hành, gắn bó với đời sống con người nơi mọi buôn làng. Do việc nghiên cứu văn học dân gian Raglai nói riêng, văn hóa cổ truyền Raglai nói chung, mới thật sự được khởi động từ khoảng bốn chục năm trở lại đây nên chưa đủ để dữ liệu đưa ra một cái nhìn có tính khái quát, tổng hợp nhất. Tuy nhiên, từ những kết quả bước đầu đã đạt được trong sưu tầm và nghiên cứu những năm vừa qua, có thể khẳng định rằng người Raglai có một nền văn học dân gian với nhiều thể loại mang giá trị lịch sử, văn hóa cao, có tính giáo dục sâu sắc như các loại truyện cổ (sử thi, cổ tích thần kỳ, ngụ ngôn, truyện cười); thơ ca dân gian, văn vần như ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố. Văn học dân gian Raglai là những sáng tạo nghệ thuật ngôn từ phản ánh nhận thức, kinh nghiệm và tình cảm con người Raglai về tự nhiên và xã hội, được hình thành và đúc kết từ thực tiễn đời sống và trao truyền, bổ

bổ qua nhiều thế hệ. Nhìn một cách bao quát, truyện cổ Raglai bao gồm hàng chục type truyện tiêu biểu của truyện cổ nhóm tộc dân Mlai – Đa đảo.

2. Văn học dân gian dân tộc Raglai vùng Nam Trung Bộ

2.1. Thần thoại, truyền thuyết, cổ tích thần kỳ, ngụ ngôn và truyện cười

Về thần thoại, đó là các “type” truyện như: người khổng lồ kiến tạo mặt đất (*Kei Kamao*), thần sấm sét (*Sự tích thần sấm sét*), tại sao con người lại sống trên núi cao (*Thủy tổ người cao nguyên*), người biết làm nhà (*Người Raglai làm nhà*), nguồn gốc các dòng họ (*Sự tích các họ của người Raglai, Truyền thuyết về sự phân chia dòng họ của người Raglai*), vì sao con người có nhiều nghề khác nhau (*Sự tích các dân tộc, Ông bà Pò Xêbadiéc và con cháu Raglai*), v.v... Giải thích về sự kiến tạo mặt đất, sự hình thành con người, nhà cửa, làng xóm, đất nước, v.v... truyện *Thần Trụ trời* của người Kinh coi vũ trụ do một vị thần có xuất thân từ côi hỗn độn, mờ mịt tạo ra, đó là thần Trụ trời. Qua lời mo trong *Đẻ đất đẻ nước*, đất nước, vạn vật được sinh ra là do:

“Cành chọc trời là con đầu
 Tên gọi ông Thu Tha
 Cành bung xung là con thừa hai
 Tên gọi bà Thu Thiên
 Hai ông bà nên đôi lứa”.

(Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, 2000)

Với người Raglai, công lao đẻ đất, đẻ nước, đẻ người; sinh ra muôn vật; biết làm công cụ sản xuất, biết săn bắt, nấu ăn; biết làm nhạc cụ, ca hát và cúng thần linh; biết phong tục tập quán và luật tục về loạn luân thuộc về con người cụ thể, được xem như vị thủy tổ có tên là Kei Kamao. Bên cạnh đó, nhân vật còn được xem như một anh hùng có công bảo vệ cộng đồng; bắt những kẻ cướp và bòn bôn người; thuyết phục, hòa giải các tộc người Raglai, Churu, K’ho, ... cùng sống ôn hòa, thân thiện, đoàn kết. Truyện *Kei Kamao* kể về việc tạo ra con người, trời đất, cỏ cây của nhân vật Kamao như sau:

“Ơ này người kể rằng
 Ông Kamao kêu mặt trời mặt trăng đến
 Bảo sáu cái mặt trời chui vào đá
 Sáu cái mặt trăng chui vào đất
 Còn một cái mặt trời sáng ban ngày
 Một cái mặt trăng sáng ban đêm thôi
 Ơ này người xưa kể rằng
 Ông Kamao dạy con người đủ việc
 Dạy con người rèn dao, rựa, rìu, nỉ
 Để cho con người chôn đất phát rẫy”...

(Sakaya chủ biên, 2018)

Các truyện truyền thuyết nổi tiếng gồm: người có tiếng hát hay (*Tiếng hát của người đá, Nai Ngọc*), người chế tác, phát hiện các loại nhạc cụ (*Sự tích đàn đá Bác Ái, Sự tích mã la đá, Truyền thuyết hòn đá lặn*), nguồn gốc địa danh, sông suối, tháp, đền, miếu, thành quách (*Truyền thuyết vũng Bà Thủy, Truyền thuyết về thác Êđê và núi Ca Mau, Sự tích núi Đá Nhảy và ba ngọn núi ở Khánh Sơn, Sự tích Đá bông con, Sự tích đá chổng ở làng Lapah, Sự tích Chư Boiquay,...*).

Đối với truyện cổ tích thần kỳ có các “type” truyện rất đặc trưng như: dũng sĩ giết quái vật cứu công chúa (*Con ông Thác bà Gênh*), người diệt ma (*Truyện Kei Kamao, Trái tim nàng Palý, Sự tích các hòn đá*), chàng lười (*Chàng lười*), người chổng mang lột vật (*Chàng chim cu gáy, Cậu khỉ Vàng, Đứa con cóc, Chàng Éch và nàng út con vua, Rể trần, Trần thần, Chàng rắn, Nàng út lấy chổng trần, Phò mã sọ dừa...*), hổ tinh bị giết do ăn quả bí nướng (*Phơ Nan giết cạp, Y Nan và “voi bay”, Mẹ Thằng và hai anh em giết cạp*), v.v...

Về hình thức lưu truyền, các thể loại truyện trên được kể bằng lời nói thông thường, không cần dùng các làn điệu để ngâm nga, hát, kể. Tương tự nhiều tộc người Tây Nguyên khác, người Raglai còn có loại truyện mà nội dung là những vấn đề về tình yêu nam nữ, cuộc sống, số phận các nhân vật với những hoàn cảnh khác nhau, rất gần gũi với truyện thơ của người Kinh, Tày, Thái. Nhóm truyện này lại luôn được hát, kể với những làn điệu ngâm nga, trữ tình, khi hùng hồn,

khi sâu lắng, bi thương. Đó là các truyện như *Anai Pung Njruk* (Nàng Pung Njruk), *Cei Suk Ceilak*, *Anai Jajoai* (Nàng Jajoai), *Anai Dra Mutui* (Nàng Dra Mutui), v.v.... Tình cảnh cô cút của nàng Kamei trong truyện *Anai Pung Njruk* được thể hiện qua âm điệu bi thương của đoạn thơ sau:

*Ơ này, Kamei Anai
Anai ở đây làm gì hờ Anai
Ơ này, xong xuôi rồi cô ơi
Sao ở một mình còn cha mẹ cô đâu
Cô là con người hay con gì hờ cô
Cô hãy nói thật cho ta nghe...*

(Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam, 2010)

Các truyện ngụ ngôn, truyện cười mà nhân vật là các con vật như hổ, thỏ, rùa,... cũng thường được "diễn xướng" bằng các làn điệu đơn giản mà lời cuốn. Truyện ngụ ngôn Raglai mang nội dung phê phán kẻ lười nhát, lên án thói độc ác; bênh vực người lương thiện, kẻ nghèo khổ, yếu thế. Cũng giống như truyện cổ tích và ngụ ngôn của người Kinh và nhiều cộng đồng dân tộc khác, truyện ngụ ngôn của người Raglai luôn thể hiện triết lý "tham thì thâm", "thiện thắng ác", "ác giả, ác báo". Đặc biệt, trong bộ phận truyện kể dân gian gồm nhiều kiểu loại phong phú như thể của tộc dân Raglai là các áng truyện trường thiên ngâm, hát, kể về chiến công, kỳ tích của những nhân vật anh hùng, dũng sĩ. Những cuộc chiến chống lại mọi thế lực, đối thủ là ngoại xâm từ phương xa tràn tới, các putau (tù trưởng, tộc trưởng) lừng lẫy hung bạo, giặc cướp, quái vật,... luôn là những motif đề tài chính của loại hình truyện kể này. Đây chính là những sử thi phản ánh các sự cố, sự kiện lịch sử, những vấn đề xã hội, văn hóa lớn lao của tộc người. Thể loại sử thi tạo nên sự bề thế, phong phú cho bộ phận truyện kể, sự gắn kết giữa văn học truyền miệng Raglai với loại hình văn học này ở các tộc dân khác thuộc khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên.

2.2. Câu đố, thành ngữ- tục ngữ và ca dao

Trong văn học dân gian Raglai, thể loại câu đố có vị trí khá đặc biệt, phổ biến và rất được dân chúng ưa thích. Câu đố với phương thức biểu đạt riêng, phản ánh tư duy hình tượng, khả năng quan sát, liên hệ, so sánh sự tương đồng độc đáo giữa các sự vật của tác giả dân gian. Ví dụ, từ hình ảnh cái bếp nấu (kiêng ba chân) và cái nổi rất quen thuộc trong đời sống hằng ngày, người Raglai đã thể hiện sự liên tưởng độc đáo, thú vị qua câu đố: "Klâu urak u kaka sa urak sudik" (Ba ông chồng mà bỗng một vợ). Một việc bắt chấy bình thường được liên tưởng ngắn gọn qua hình ảnh rất sinh động: "Sa voh katoaih, đoaih đ̄har" (Một cái gò mối, ai hời chạy quanh). Việc đục lỗ đeo bông tai được ví von như chuyện cô gái chưa chồng đục hòn đã tảng "Kumay dara, bhah dak dok" (Dẫn theo Phan Quốc Anh, 2007), v.v... Người Raglai, từ già đến trẻ, ai cũng thuộc một vài câu đố thú vị của dân tộc mình, bởi đó là những câu nói ngắn gọn, vắn vè, dễ nhớ, dễ thuộc, rất ngộ nghĩnh về những sự vật, hiện tượng, những phong tục tập quán rất gần gũi với đời sống hằng ngày của mỗi con người.

Trong suốt quá trình lịch sử tồn tại và phát triển, người Raglai đã đúc kết những kinh nghiệm trên nhiều mặt đời sống của bao thế hệ vào những câu tục ngữ, thành ngữ. Thể loại này thể hiện sự phát triển và khúc chiết của ngôn ngữ, phương thức diễn ngôn, là tài sản văn hóa vô giá của tộc người. Đặc điểm của tục ngữ, thành ngữ có phần giống câu đố, là những câu nói ngắn gọn, có vần điệu và hàm ý rất súc tích như: "Tagei oh tapa di jalah/ Pabah oh tapa di cambuai (Răng không qua lưỡi/ Miệng không qua môi), "Jak truh urang taka/ Gala truh ka urang anit" (Khôn cho người ta nhờ/ Khờ cho người ta thương), "Pataow anak katau daok rabung/ Tel jiang banung kan si mbek" (Dạy con từ lúc còn măng/ Khi thành tre khó uốn), "Nao gan apuh tabau oh yén amra/ Nao gan phun atraong oh patraow tangin" (Đi ngang qua đám mía không gờ cây rựa/ Đi ngang cây cà không thò tay ra), "Ataong ula oka nyu mabai kaik drei/ Klep rimaong oh matai nyu mabai mak drei" (Đánh rắn không chết nó thù tìm cắn mình/ Đâm cọp không chết nó thù rình bắt mình), "Anak kamei gleh glac ye pasei ndik beng" (Con gái hư đồn như thổi sắt bị rỉ sét), "Kabaw pak gah takai daok tasrak/ Lac anak manuis dua gah takai oh labuh" (Trâu bốn chân còn trượt/ Hướng chi con người hai chân không ngã), "Apuei mbeng kayua linja/ Ranaih jak kayua urang taha" (Lửa cháy bởi củi chà/ Trẻ khôn bởi người già) (Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam, 2016), v.v... Là hình thức ngôn từ dân dã với nhiều lợi thế như tính vắn điệu, hàm nghĩa sâu xa,

chứa đựng nhận thức, suy tư trên nhiều phương diện đời sống, lại dễ nhớ vì ngắn gọn, tục ngữ, thành ngữ được vận dụng vào hầu như các thể loại truyện kể, đậm đặc nhất là thể loại sử thi.

Ở thể loại ca dao, một hình thức thơ ca dân dã, người Raglai cũng thể hiện khả năng sáng tác dồi dào. Được diễn xướng theo phương thức của nghệ thuật ca ngâm, ca dao là cơ sở và nguồn lực cho các làn điệu dân ca phát triển. Mà ở lĩnh vực này, trong kho tàng văn hóa dân gian Raglai, người ta có thể tìm thấy rất nhiều làn điệu như chúng tôi đã đề cập ở trên. Hiện nay, theo kết quả khảo sát của các nhà sưu tầm, đa số những người già chỉ còn nhớ những bài ca dao trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Đó là những câu ca dao ngắn gọn, hồn nhiên, mộc mạc thể hiện tình cảm và niềm tin son sắc với Đảng, với cách mạng, với Bác Hồ và với sự nghiệp kháng chiến như: “la chok kay Kamau đời halay thu, T’rây mu Wa Hồ patao pabiai kadrây piăk” (Nước suối Kamau không bao giờ cạn, Cái bụng tin Bác không bao giờ vơi); “Hmu Đảng, hmu Bác, Yu yak tók ti ta nok” (Có Đảng, có Bác (Như) nhà có thần linh); “Anak Raglai sa tuk, sahatai, Kusur ggâup ngawk bbâkô, Chok mapuk, pok kali” (Người Raglai, con, cháu, Cùng một bụng, một gan, Cùng sinh sống làm ăn, Cùng núi thiêng đánh giặc) (Dẫn theo Phan Quốc Anh, 2007), v.v... Địa danh Bác Ái của tỉnh Ninh Thuận, một trong những địa bàn sinh sống lâu đời của người Raglai, đã từng là chiến khu cách mạng. Người dân nơi đây đã có một quá trình gắn bó với cách mạng trong suốt hai cuộc kháng chiến. Những tính cảm sắc son ấy lắng đọng, kết tinh qua những câu ca dao về Đảng, về Bác Hồ như trên là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, theo chúng tôi, hiện tượng này không có nghĩa là kho tàng ca dao Raglai phần lớn đã mai một trong đời sống tộc người. Mỗi khi các làn điệu dân ca còn tồn tại thì ca dao vẫn được song hành đến với cuộc sống hiện thời, tuy là chật vật so với thời vàng son của chúng thuở trước.

2.3. Sử thi (akhàt jucar)

Từ thực tế khảo sát, nghiên cứu dẫn đến việc phát hiện và bảo tồn nhiều sử thi – với biện pháp ghi âm lời hát, kể của nghệ nhân tại địa bàn, hoàn thiện công trình biên dịch song ngữ Raglai - Việt và xuất bản – giới chuyên môn đã bước đầu làm sáng tỏ một số khía cạnh liên quan đến hình thức lưu truyền, tồn tại và vai trò của loại hình tự sự dân gian trường thiên này trong đời sống tộc dân. Bên cạnh những đặc điểm chung của loại hình sử thi Tây Nguyên, sử thi Raglai còn mang một số nét khác biệt thể hiện cả ở phương diện nội dung lẫn hình thức. Những nét khác biệt riêng của sử thi Raglai chính là do sự tác động của lịch sử, xã hội, văn hóa, cũng như tâm lý cộng đồng tộc người Raglai qui định.

Sử thi Tây Nguyên nói riêng và sử thi của các cộng đồng dân tộc trên thế giới nói chung là một thể loại văn học dân gian độc đáo, có giá trị lịch sử, văn hóa vô cùng đặc biệt. Trong lịch trình văn hóa tinh thần Raglai, sử thi ra đời và tồn tại không chỉ với tư cách một loại hình nghệ thuật ngôn từ được lưu truyền, diễn xướng bằng biện pháp ngâm, hát, kể mà còn là cuốn “bách khoa thư”, là “tượng đài lịch sử, văn hóa” của cả cộng đồng tộc người. Có phần chậm, muộn hơn nhiều sử thi các dân tộc Tây Nguyên khác, đến những năm cuối của thế kỷ trước, những áng sử thi bí ẩn, đồ sộ của dân tộc Raglai mới được biết đến là văn âm thầm, bền bỉ tồn tại trong các palei ở cuối dải Trường Sơn đất Việt. Bất chấp mọi sự che phủ của thời gian với biết bao “vật đổi sao dời”, giới chuyên môn vẫn có thể sưu tầm, ghi âm, văn bản hóa những áng văn truyền miệng có niên đại nhiều thế kỷ này dưới dạng nguyên sơ nhất.

Sử thi Raglai – về phương thức tồn tại, lưu truyền – là một loại hình diễn xướng dân gian mà bản chất là những câu chuyện thuở xa xưa được hát, kể lại chủ yếu bằng các làn điệu dân ca quen thuộc như Si ri, Ma diêng. Người Raglai gọi những thiên cổ truyện này là sử thi để phân biệt với akhàt ter vốn là hình thức kể chuyện bằng lời nói thường đối với nhóm thể loại thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, v.v... Trong thực tế, sử thi tuy thường được diễn xướng bằng lời hát (xen lẫn lời kể thường) với các làn điệu đơn giản, được lặp đi lặp lại, nhưng do nhiều nguyên nhân như điều kiện sức khỏe, mức độ hứng thú, khả năng diễn xướng của nghệ nhân mà nhiều trường hợp có thể chúng chỉ được kể thuần túy mà không cần ngâm, hát theo các làn điệu. Và quan sát đầy đủ hơn nữa thì sẽ thấy rằng, suốt cả câu chuyện trường thiên (khía cạnh hình thức rất đặc trưng của sử thi) là nghệ nhân dù tài giỏi, khỏe mạnh và hứng khởi đến mấy thì không phải hoàn toàn họ chỉ diễn xướng bằng lời ngâm, tiếng hát. Xen kẽ một cách khá thường xuyên là những lời kể, lời nói diễn tả thái độ, cảm xúc của nhân vật và có khi là của chính nghệ nhân,

v.v... Đây chính là điều khiến việc diễn xướng sử thi trở nên thoải mái, không hề gò bó, nghiêm ngặt (như ca sĩ chuyên nghiệp biểu diễn trên sân khấu), mà luôn có sự gần gũi, chia sẻ giữa nghệ nhân và “công chúng”, “thính giả” vốn là dân làng, thân thích, già trẻ, gái trai. Về ngôn ngữ, một đặc điểm quan trọng để phân biệt akhat jucar (sử thi) với các loại akhat ter (lời kể thường) là dù được ngâm, hát hay kể thì akhat jucar phần lớn được diễn đạt bằng những lời nói có đối, hay lời nói cặp đôi, rất vần vè, cân xứng mang đặc tính của thơ ca dân gian, đặc biệt là tục ngữ, thành ngữ.

Có thể nói, việc truyền đạt diễn biến câu chuyện, tức các akhat jucar, mà phần lớn ngôn ngữ được giai điệu hóa với một vài làn điệu dân ca quen thuộc và không quá phức tạp là những gì căn bản nhất mà chúng ta có thể nói đến đối với kỹ năng diễn xướng truyền thống của sử thi Raglai. Nếu so sánh thì sẽ thấy rằng, đây cũng chính là “mô thức ca nhạc” chung của giới nghệ nhân cao niên, điển hình của sử thi các tộc dân Tây Nguyên khác. Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh rằng, để có thể ngâm, hát, kể một cách thông thuộc, lưu loát những thiên truyện – vốn nguyên thủy là truyền miệng, phi văn bản – dài lâu đêm và có khi nhiều đêm, với rất nhiều cảnh huống, sự cố, sự kiện, tình tiết chông chắt là điều không hề đơn giản. Và đây cũng là minh chứng cho sự ra đời, phát triển rộng khắp với những cách thức và niên đại bí ẩn, khó xác định và giải mã đối với thế giới sử thi toàn vùng Tây Nguyên. Là điều vô cùng kỳ lạ khi cho đến những năm đầu thế kỷ XXI này, giới chuyên môn vẫn có thể cộng tác, làm việc với các “aedơ”, “raxôđơ” (tiếng Hy Lạp, nghĩa là ca sĩ, nghệ nhân sử thi dân gian) tại các palei Raglai. Dù con số nghệ nhân Raglai hiện nay chỉ đếm được trên đầu ngón tay nhưng đó là điều khó có thể còn tìm thấy được ở các nền văn hóa, văn học dân gian khác trên thế giới. Những nghệ nhân xuất sắc có thể ngâm, hát, kể thông thuộc nhiều sử thi phần lớn là nữ giới, có trường hợp là tộc trưởng (và hậu duệ), độ tuổi từ ngoài 40 trở lên. Vào năm 2002, khi diễn xướng cho các nhà sưu tầm ghi âm sử thi *Sa Ea* và các sử thi khác, nghệ nhân Kator Thi Sính (42 tuổi) được mẹ là nghệ nhân Kator Thị Cuồng (94 tuổi) lắng nghe và hỗ trợ khi cần thiết. Nữ nghệ nhân Kator Thị Cuồng (tộc trưởng) là người cao tuổi nhất cùng với các tài nhân Pupur Thị Ria (người kể sử thi *Amā Chisa* và *Amā Cuvau Vongcơ*), Chammaliaq Thịq Jiêng (78 tuổi, vào năm 2004, người hát, kể sử thi *Awoi Nāi Tilor*) là những tinh hoa còn sót lại của một thời hoàng kim khi mà các sử thi được truyền kể, diễn xướng hàng đêm tại các palei. Những nghệ nhân huyền thoại này là hậu duệ các dòng họ lớn sinh sống lâu đời ở vùng núi đồi, rừng nguyên sinh với các ngọn núi cao, những dòng sông quanh co cuộn chảy, những con suối lớn, nhỏ luôn dào dạt nước,... thuộc địa phận hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận ngày nay. Đây là vùng đất “sinh cơ lập nghiệp” từ thuở xa xưa của tộc dân Raglai, là nơi chứng kiến những gian truân lịch sử của vận mệnh các palei và dòng họ. Từ nhiều thế kỷ trước, cuộc sống tộc dân Raglai đã nương tựa, gần bó thân thiết với vùng núi Manhim hùng vĩ, với con sông lớn Tô Hạp luôn dồi dào nguồn nước, suối Rua, cùng vô số những ưu đãi và thử thách khắc nghiệt khác của thiên nhiên vùng đất đầy nắng và gió. Và hầu như, bất chấp tất cả, một nền văn hóa tinh thần Raglai vẫn mãnh liệt nảy sinh, bền bỉ tồn tại, hiện hữu qua âm thanh rền vang của đàn đá, mã la, chiêng đồng, những làn điệu dân ca, v.v... Văn học dân gian Raglai với đủ các thể loại mà đỉnh cao là sử thi tồn tại cho đến ngày nay là chứng tích sinh động cho một nền văn hóa tinh thần tộc người mạnh mẽ và đặc sắc. Sử thi với tính “nguyên hợp” cao, là lịch sử, xã hội, văn hóa được huyền thoại hóa; là nơi bảo tồn, truyền bá tập tục, tín ngưỡng, lối sống; là nghệ thuật ca hát, biểu diễn đơn sơ, dân dã,... Đối với tộc dân Raglai nhiều thế kỷ trước đây, sử thi là nguồn lực đặc biệt nuôi dưỡng, bồi đắp đời sống tinh thần trong điều kiện một nền văn hóa dân gian thuần túy (folklore). Với những đặc điểm như thế, loại hình sử thi đã và vẫn có thể sinh tồn bền bỉ bên cạnh những thể loại khác của văn học truyền miệng của tộc người.

Về mặt số lượng, việc khảo sát, thăm dò của các nhà nghiên cứu cho thấy, đến những năm đầu thế kỷ này, hàng chục sử thi vẫn được các nghệ nhân ghi nhớ. Có thể hình dung rằng, một quá khứ rất huy hoàng với sự hình thành và phát triển rầm rộ của loại hình sử thi trong văn học truyền miệng Raglai là hãy còn chưa cách xa lắm với thời hiện tại. Tuy nhiên, việc sưu tầm, bảo tồn chúng một cách đầy đủ và tốt nhất có thể là điều hết sức khó khăn do đặc tính phức hợp của loại hình, do sự mai một tất yếu của hoạt động diễn xướng truyền thống, bởi những biến đổi về đời sống xã hội, văn hóa tộc người trong bối cảnh chung của một quốc gia thời hiện đại. Và trực tiếp hơn cả là sự già yếu, hiếm hoi của số nghệ nhân may mắn còn sót lại, v.v...

Dung lượng và kết cấu của các sử thi Raglai cũng khá đa dạng, thời gian ghi âm với số giờ nhiều ít rất khác nhau, từ dăm ba tiếng đến hàng chục giờ đồng hồ. Để hoàn tất việc ngâm, hát, kể các sử thi loại trường thiên, nghệ nhân có khi cần đến vài ba đêm, hoặc hơn nữa, tính từ chập tối đến đêm khuya. Thống kê trên văn bản sưu tầm đã được công bố cho thấy:

- Sử thi *Udai – Ujàc* dài 14.632 dòng, được kết cấu thành 28 khúc ca, gồm 4 phần tương ứng với 4 câu chuyện. Đó là chuyện kể về nhân vật Udai và trận đánh với Người cạp – Hồ tinh để cứu em gái Nãi Tuluiq; chuyện kể về Ujàc và các trận đánh trả thù cho mẹ với Hulou Valac, với vua Chăm và với Amã Chi Ta; chuyện về Ujàc với các cuộc giao tranh khốc liệt nơi tận cùng thế giới. Câu chuyện thứ tư là câu chuyện về cuộc vui mừng chiến thắng khi đất nước không còn chiến tranh và lời ngợi ca những chiến công của người anh hùng Ujàc, lời ngợi ca tình yêu và cuộc sống (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2004).

- *Sa Ea* dài 22.272 dòng, có kết cấu gồm 13 khúc hát, được chia thành 3 phần và một đoạn kết. Phần mở đầu của thiên sử thi kể về hai cuộc hôn nhân của thế hệ người anh hùng thứ nhất. Đó là cuộc hôn nhân giữa chàng Yuhea với nàng Anãi Ubala và chàng Yuwa với nàng Unãi Udalim. Phần tiếp theo là câu chuyện về cuộc chiến khùng khiếp giữa Rắn thần khổng lồ năm hồng mao ở xứ Sadok Agok Grok góc biển cuối đất cùng trời với chàng Amã Sa Ea nhỏ bé đầy tài trí, can đảm và quyền phép. Phần ba diễn tả cuộc chiến tranh do Chay Grăm Chay Garăm thù hận Yuhea gây ra. Trong đoạn kết, Amã Sa Ea cùng các chiến binh gia tộc Yuhea trở về sau cuộc chiến tranh đẫm máu. Tất cả đều cùng xuống bến nước nơi đất Ki Tali Rah tắm gội để xóa tan hết bụi khói chiến tranh, để máu me của quân vua quân chúa còn đang đọng dính nơi lưỡi kiếm đầu gươm trôi theo dòng nước, để như nhớp hôi tanh trôi vào sông sâu biển cả. Họ vui vẻ để quên lãng hận thù và ngủ êm trong giấc ngủ của xứ sở thanh bình... (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2009a).

- *Awơi Nãi Tilơ* với 36.000 dòng, là sử thi đồ sộ của người Raglai, được chia làm bốn phần với những câu chuyện khác nhau. Phần thứ nhất gồm mười khúc ca kể về hành trình đi tìm trầm hương, ngà voi; hành trình đến xứ thần Biển Khơi của Awơi Nãi Tilơ và cuộc hôn nhân giữa Chi ganruh và Chi Ganval với hai nàng công chúa Matien và Saien con thần Biển khơi. Phần thứ hai kể về những cuộc hôn nhân của các nhân vật chính. Đó là các cuộc hôn nhân giữa Ujàc với công chúa Makia, giữa Awơi Nãi Tilơ với Jihia, giữa Chi Ta với hai em gái của Ujàc. Phần thứ ba là câu chuyện về những trận chiến long trời lở đất của Awơi Nãi Tilơ và Ujàc chống lại quân các đầu vua chúa, thần ác. Kết thúc thiên sử thi đồ sộ này là chuyện đoàn quân chiến thắng của Ujàc và Awơi Nãi Tilơ trở về nơi bãi đầm lầy, cây cau thần một bụi tắm tấp, tẩy sạch những vết máu con vương trên quần áo, tẩy sạch mọi thù oán, ty hiềm để bắt đầu cuộc sống mới (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2009b).

- *Amã Chisa* có độ dài 7.200 dòng, kết cấu gồm 21 khúc ca, với hai câu chuyện. Chuyện về hôn nhân của Amã Chisa với cuộc sống hạnh phúc của gia đình chàng suốt hai thế hệ và chuyện về hai cuộc chiến tranh chống lại bọn giặc Cur, Java với sự giúp sức của Vua thần lửa Tumuh (Trần Kiên Hoàng và cộng sự, 2014).

- *Amã Cuvau Vongcơi* có kết cấu gồm 23 khúc hát, với độ dài khoảng 6.500 dòng, kể về nhiều sự kiện, tập trung chủ yếu trong 3 câu chuyện. Câu chuyện thứ nhất kể về sự ra đời kỳ lạ, thắm đẫm màu sắc thần thoại của người anh hùng Amã Cuvau VongCơi. Câu chuyện thứ hai kể về hai cuộc chiến tranh chống lại bọn giặc Cur, Java có sự giúp sức của quân Chăm của anh em nhà Amã Dam Cuvau VongCơi với những chiến thắng hào hùng của họ và kết thúc bằng một đám cưới linh đình kéo dài từ đất nước vua Chăm đến xứ sở ông bà Cơi Sươn Mỏq. Và câu chuyện thứ ba là chuyện kể về cuộc chiến đẫm máu của Amã Dam Cuvau VongCơi chống lại giặc Cur, Java khi chúng sang thôn tính đất nước vua Chăm (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2007).

Từ địa điểm sưu tầm, nghệ nhân diễn xướng và những vấn đề liên quan đến nội dung, lai lịch và vận mệnh của 5 sử thi đã được thẩm định và xuất bản, chúng tôi cho rằng đây là những tác phẩm rất điển hình, có sức đại diện cho những tác phẩm chúng ta còn chưa được biết đến. Dù độ dài của các tác phẩm sử thi này có sự chênh lệch nhau rõ rệt, nhưng giữa chúng lại có sự tương ứng rất đặc biệt về nội dung, thi pháp, ngôn ngữ. Đặc điểm này cũng được tìm thấy ở sử các tộc dân Tây Nguyên khác như Ba Na, Xơ Đăng, Ê Đê, v.v... Và hơn hết, chịu đựng được sự bào

mòn, đào thải của thời gian, âm thầm sống trong trí nhớ của các nghệ nhân kỳ cựu (vốn từng là khán, thính giả của các thể hệ tiền bối), những sử thi sớm được phát hiện chắc chắn phải là những đỉnh cao, tuyệt tác so với rất nhiều những sử thi khác. Tuy nhiên, chúng tôi cũng hiểu rằng, vai trò của nghệ thuật ca ngâm, của nhạc tính trong việc tạo nên đặc điểm, giá trị và đồng thời sự tồn tại, lưu truyền sâu rộng, sự hâm mộ của công chúng tộc người thuở trước đối với sử thi là những vấn đề rất quan trọng khi tìm hiểu loại hình này.

Về nội dung, sử thi là hình bóng lịch sử, xã hội, là cuộc sống tộc người vừa xa xưa lại vừa thân thuộc, gần gũi. Những vấn đề và hiện thực lịch sử, xã hội mà sử thi dung chứa, truyền tải không thuần túy chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng, óc hư cấu mà sâu xa hơn chính là những sự kiện, sự cố từng tác động đến vận mệnh cộng đồng, là tâm tư, tình cảm sâu kín của tộc người. Trong điều kiện suốt nhiều thế kỷ khi mà xã hội, văn hóa tộc dân Raglai hầu như vẫn chỉ vận hành bó hẹp trong phạm vi các palei tại vùng đất, phương tiện nhận biết thế giới, thỏa mãn những khát khao của đời sống tinh thần còn hạn chế, thì sử thi là nghệ thuật, đồng thời cũng là một khung trời bao la từ quá khứ đến hiện tại, là kho tàng văn hóa, tín ngưỡng vô cùng phong phú, hấp dẫn. Hoạt động diễn xướng và thưởng thức, đón nhận sử thi diễn ra thường xuyên, sâu rộng trong cuộc sống cộng đồng, thu hút sự tham dự của hầu như toàn bộ dân chúng. Nghệ nhân hát, kể các thiên truyện với tinh thần tự nguyện, vô tư; còn khán, thính giả thì hưởng nhiều ưu đãi khi hàng đêm có thể để đạt nguyện vọng muốn được nghe tuyệt phẩm mà họ ưa thích. Không chỉ vào mùa lễ hội, người ta mới diễn xướng và nghe akhàt jucar, mà bất cứ một đêm đẹp trời nào nơi vùng đồi núi yên bình, khi trên sàn nhà, bên cạnh nghệ nhân có dăm bảy con cháu, người làng là một đêm hát, kể sử thi đã có thể diễn ra. Từ chập tối cho tới khuya vắng, cả người hát, kể lẫn người nghe cứ thế hòa chung vào câu chuyện xưa một cách mê mải. Cứ như vậy, đêm này qua đêm khác, qua nhiều mùa trăng, với rất nhiều mùa rẫy và nhiều năm tháng, thế hệ, sử thi trở nên quen thuộc, gần bó và khắc ghi trong trí nhớ tộc người. Tất nhiên, không phải toàn bộ mà chỉ một số không nhiều những con người có khả năng đặc biệt về trí tuệ, sức nhớ, tài ca ngâm,... mới có thể trở thành những pho "sử thi sống", là những "nghệ nhân". Nhìn vào con số nghệ nhân hầu hết là nữ cho đến những năm gần đây, người ta lại có thể nói đến vai trò của chế độ mẫu hệ Raglai trong việc hun đúc, đào luyện tài năng văn nghệ đối với nữ giới, v.v... Với những đặc điểm, giá trị và ưu thế riêng về nội dung, hình thức diễn xướng như trên, loại hình sử thi có một vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của tộc dân Raglai thuở trước. Trong văn học truyền miệng của tộc người này, đây là thể loại có sức thu hút và lưu giữ, phát huy nhiều thành quả và giá trị của các thể loại khác, từ thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích đến thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca...

Qua nghiên cứu các sử thi Raglai đã được công bố, chúng ta nhận thấy sử thi Raglai tập trung phản ánh những vấn đề lớn lao, trọng đại của cộng đồng trong buổi đầu xác lập địa bàn cư trú: chiến tranh; khai phá, chế ngự thiên nhiên; hôn nhân và đời sống sinh hoạt. Thông qua các chủ đề có tính chất phổ quát của sử thi Tây Nguyên ấy, các tác phẩm sử thi thể hiện những tư tưởng lớn lao của người Raglai trong quá trình xác lập, hình thành địa bàn cư trú; sáng tạo các giá trị văn hóa và phát triển đời sống cộng đồng. Viết về chiến tranh, sử thi Raglai không hướng đến việc cổ xúy cho những hành động tàn sát; ngợi ca việc phá thành, chiếm đất mà chủ yếu tập trung ca ngợi những chiến công bảo vệ cộng đồng, bảo vệ nhân phẩm và danh dự. Rằng chiến tranh trong sử thi không phải là cứu cánh để phát triển cộng đồng mà là để tự vệ. Do vậy, hầu hết những cuộc chiến trong sử thi Raglai, dù rất khốc liệt, đều không mang tính hủy diệt mà luôn hướng đến sự hòa hợp, sự thanh bình. Trong chiến tranh chống kẻ thù và trong đấu tranh khám phá, cải tạo thiên nhiên, luôn xuất hiện những anh hùng, những người "đầu gươm" đại diện cho sức mạnh thể chất, tài năng, trí tuệ, đạo đức và nhân cách của toàn thể cộng đồng. Họ đã lập nên nhiều chiến công hiển hách, nhiều giá trị văn hóa, quyết định sự tồn vong của tộc người. Sử thi Raglai khi tái hiện những cuộc chiến tranh khốc liệt, những cuộc đấu tranh chế ngự thiên nhiên đầy cam go là để ngợi ca những anh hùng của bộ tộc; để tái tạo, tôn vinh, truyền tải phong tục, tập quán, tín ngưỡng và những giá trị văn hóa của tộc người.

3. Kết luận

Có thể nói, về phương diện văn hóa tinh thần, người Raglai đã có nhiều nỗ lực sáng tạo và tích lũy thành tựu. Không chỉ bền bỉ, cần cù để tạo lập nên một đời sống vật chất (với cơm ăn, áo mặc, nhà cửa để ở, các phương tiện, vật dụng để phục vụ sinh hoạt, lao động, chiến đấu,...) ngày càng đủ đầy, đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển qua bao thử thách, biến cải của lịch sử, mà con người Raglai còn biết cách làm nên sự phong phú, sâu sắc cho đời sống tâm hồn. Cuộc sống của họ tràn ngập không khí nghi lễ, hội hè, ca hát, diễn xướng. Những dịp buôn làng hay các gia tộc tổ chức nghi lễ, cũng là dịp mà các hoạt động văn nghệ truyền thống diễn ra hết sức sôi động. Hòa theo tiếng trống, tiếng kèn và mã la là các làn điệu múa, hát đối đáp và hát, kể sử thi, v.v...

Văn hóa cổ truyền Raglai là một bộ phận hợp thành và tạo nên bản sắc chung cùng những nét riêng đặc sắc của các tộc dân Mã Lai – Đa Đảo trong bối cảnh chung của văn hóa cổ truyền khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên. Trong bức tranh văn hóa đa sắc, đa tộc người Việt Nam, tộc dân Raglai thực sự đã có đóng góp riêng sắc nét và tích cực của mình. Điều cấp thiết hiện nay là những giá trị văn hóa đặc sắc này đang đứng trước nguy cơ mai một, để bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa mà bao thế hệ đi trước đã tìm kiếm, sáng tạo ấy đòi hỏi phải có những chính sách tối ưu, những phương pháp phù hợp và những nỗ lực mạnh mẽ, toàn diện hơn nữa.

Tài liệu tham khảo

Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (2010). *Hát – kể truyện cổ Raglai*. Nxb Đại học Quốc gia. Hà Nội. Tr. 217-218.

Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (2016). *Thành ngữ - Tục ngữ Raglai*. Nxb Hội Nhà văn. Hà Nội. Tr. 34, 40, 170, 174, 217, 237, 242, 245.

Phan Quốc Anh (2007). *Văn hóa Raglai những gì còn lại*. Nxb Văn hóa Dân tộc. Hà Nội. Tr. 227, 228, 231.

Sakaya chủ biên (2018). *Chàng Kei Kamao & Cei Balaok Li-u*. Nxb Đại học Quốc gia. Tp. Hồ Chí Minh. Tr. 245.

Trần Kiên Hoàng, Chamaliaq Tiengq sưu tầm, biên dịch (2014). *Chàng Amã Chisa – Akhàt jucar Raglai* (Quyển 2). Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia (2000). *Tổng tập văn học Việt Nam* (tập 41). Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. Tr. 10-11.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2004). *Kho tàng sử thi Tây Nguyên – Sử thi Raglai Udai – Ujàc* (quyển 2). Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2007). *Amã Cuvau Vongcoi: Sử thi Raglai*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2009a). *Kho tàng sử thi Tây Nguyên – Sử thi Raglai Sa Ea* (Quyển 2). Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2009b). *Kho tàng sử thi Tây Nguyên – Sử thi Raglai Awoi Nãi Tilor* (Quyển 2). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.